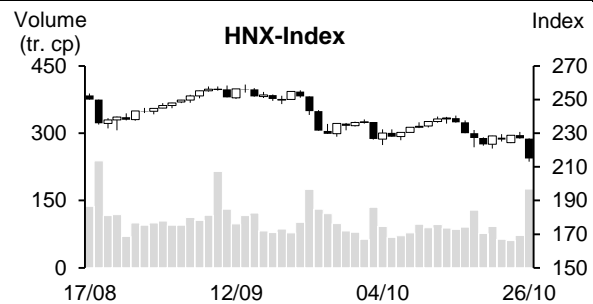
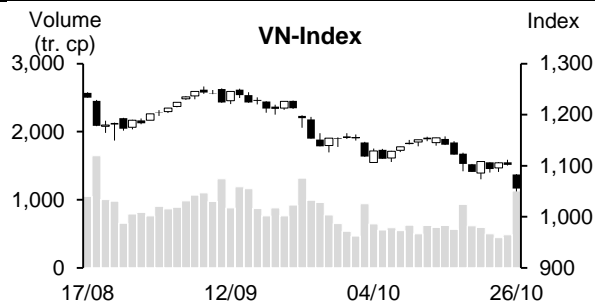


26/10/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,055.45	-4.19%	1,064.95	-4.34%	214.98	-5.30%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,177.08	118.21%	330.10	152.22%	185.95	115.42%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,129.48	133.77%	311.84	195.11%	175.50	143.83%
TB 20 phiên (tr. cp)	625.07	80.70%	159.64	95.34%	90.29	94.36%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,243	110.99%	9,237	138.21%	3,416	108.68%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	22,198	129.35%	8,764	173.89%	3,135	131.70%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,340	66.40%	4,741	84.85%	1,774	76.72%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	24	4%	0	0%	20	9%
Số mã giảm	505	90%	30	100%	185	80%
Số mã đứng giá	31	6%	0	0%	26	11%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên bán tháo hoảng loạn với mức giảm mạnh nhất được ghi nhận kể từ giữa tháng 8/2023. Việc khối ngoại mạnh tay xả hàng VHM ngay từ phiên ATO đã khiến cổ phiếu này nằm sàn, đồng thời dẫn đến việc VN-Index mở cửa với gap giảm khá lớn. Trong khoảng thời gian sau đó, hoạt động bán tháo diễn ra quyết liệt hơn khi có thời điểm VN-Index giảm đến hơn 50 điểm với hàng loạt cổ phiếu rơi vào tình trạng “trắng bên mua”, bao gồm cả những trụ cột trong VN30. Về diễn biến của các nhóm ngành, bất động sản, ngân hàng, thực phẩm đồ uống là những tác nhân giảm điểm lớn nhất. Chính động thái bán tháo của các nhà đầu tư đã đẩy thanh khoản thị trường chung trong phiên hôm nay tăng đột biến. Về giao dịch khối ngoại, khối này ghi nhận phiên bán ròng thứ ba liên tiếp. Tuy nhiên, giá trị bán ròng suy giảm đáng kể.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm mạnh. Khối lượng giao dịch tăng mạnh lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán đang áp đảo. Không những vậy, chỉ số quay lại đóng cửa dưới MA5, cùng với MA20 hướng xuống tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường -DI nói rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy đà giảm đang hiện hữu và chỉ số có thể chịu rủi ro giảm về vùng hỗ trợ 1.010 – 1.030 điểm (vùng đáy tháng 3). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm mạnh và đóng cửa dưới MA5, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm vẫn tiếp diễn và chỉ số có thể chịu sức ép về vùng hỗ trợ tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn xu hướng giảm sau phiên 26/10. Do đó, nhà đầu tư giữ tỷ trọng ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: SHB, HDB (Bán)

Cổ phiếu quan sát: DCM, LHG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SHB	Bán	27/10/23	10.05	10.6	-5.2%	11.5	8.5%	10.15	-4.2%	Thùng hỗ trợ
2	HDB	Bán	27/10/23	17	17.75	-4.2%	19.4	9.3%	16.7	-5.9%	Xu hướng suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	DCM	Quan sát mua	27/10/23	27.9	29.5-30	25.5	Tín hiệu rơi vào quá bán + hỗ trợ quanh MA200 (26-27) -> khả năng có nhịp hồi t+ nếu tiếp tục giảm về đây
2	LHG	Quan sát mua	27/10/23	27.35	29-29.5	25	Tín hiệu rơi vào quá bán + hỗ trợ gần vùng đáy cũ và MA200 (25.5-26.5) -> khả năng có nhịp hồi t+ nếu tiếp tục giảm về đây

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCB	Mua	19/10/23	84.5	85.9	-1.6%	93.4	8.7%	82	-4.5%	
2	SAB	Mua	20/10/23	66.2	68.3	-3.1%	75	9.8%	66	-3%	
3	BVH	Mua	26/10/23	39.05	40.85	-4.4%	43.6	6.7%	40	-2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất liên ngân hàng tăng vọt

Theo số liệu mới nhất được NHNN công bố, lãi suất VND bình quân liên ngân hàng tại kỳ hạn qua đêm (kỳ hạn chính chiếm 90% giá trị giao dịch) trong phiên 24/10 đã tăng mạnh lên 2,82% từ mức 2,22% ghi nhận vào phiên trước đó (23/10) và 0,79% ghi nhận vào cuối tuần trước. Đây là mức lãi suất cao nhất kể từ đầu tháng 6/2023 và cao hơn nhiều so với lãi suất huy động tại các kỳ hạn dưới 1 tháng của các ngân hàng (0,1 - 0,5%/năm).

So với mức thấp hồi cuối tháng 9 (0,16 - 0,19%), lãi suất qua đêm liên ngân hàng đã tăng lên gấp 15 - 17 lần. Lãi suất các kỳ hạn chủ chốt khác như 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng cũng đều tăng mạnh.

Lãi suất liên ngân hàng có tăng mạnh từ vùng thấp lịch sử, sau khi NHNN mở lại kênh hút tiền qua tín phiếu từ phiên 21/9. Với 25 phiên chào thầu liên tiếp, NHNN đã phát hành tổng cộng gần 263.900 tỷ đồng tín phiếu, trong đó số tín phiếu đã đáo hạn là 70.000 tỷ đồng. Hiện, lượng tín phiếu lưu hành đã giảm về còn 193.900 tỷ đồng, tương ứng với số tiền được Nhà điều hành rút ra khỏi hệ thống kể từ khi mở lại kênh phát hành tín phiếu.

Với việc NHNN hút về lượng lớn VND, thanh khoản hệ thống đã không còn quá dư thừa. Đến phiên hôm qua (25/10) chỉ có 2 thành viên thị trường tham gia đấu thầu tín phiếu và đều trúng thầu với tổng khối lượng đạt 600 tỷ đồng. Đây là phiên có số lượng thành viên tham gia và lượng tín phiếu trúng thầu thấp nhất kể từ khi NHNN mở lại kênh phát hành tín phiếu vào giữa tháng 9.

Các ngân hàng chi hơn 90.000 tỷ đồng mua lại trái phiếu trước hạn

Theo báo cáo của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA) tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin (20/10/2023) đã có 10 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ trong tháng 10 với tổng giá trị 8.426 tỷ đồng. Các đợt phát hành này có lãi suất trung bình 9,3%/năm, kỳ hạn trung bình 4 năm. Cụ thể, 2.150 tỷ đồng trái phiếu đến từ nhóm ngân hàng, 200 tỷ đồng đến từ nhóm vận tải và 6.076 tỷ đồng đến từ nhóm bất động sản.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp được ghi nhận là 192.623 tỷ đồng, với 22 đợt phát hành ra công chúng trị giá 20.424 tỷ đồng (chiếm 10,6% tổng giá trị phát hành) và 162 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 172.199 tỷ đồng (chiếm 89,4%).

Các doanh nghiệp đã mua lại 5.653 tỷ đồng trái phiếu trong tháng 10. Tổng giá trị trái phiếu đã được các doanh nghiệp mua lại trước hạn lũy kế từ đầu năm đến nay đạt 185.183 tỷ đồng (tăng 16,7% so với cùng kỳ năm 2022). Ngân hàng là nhóm ngành dẫn đầu về giá trị mua lại, chiếm 49% tổng giá trị mua lại trước hạn (tương ứng 90.690 tỷ đồng).

Trong phần còn lại của năm 2023, tổng giá trị trái phiếu sẽ đến hạn là 74.847 tỷ đồng. 32% giá trị trái phiếu sắp đáo hạn thuộc nhóm bất động sản với hơn 23.824 tỷ đồng, theo sau là nhóm ngân hàng với 22.430 tỷ đồng (chiếm 30%).

Lượng khách Trung Quốc đến Việt Nam phục hồi chậm

Theo báo cáo của Cục Du lịch quốc gia Việt Nam, trong 9 tháng đầu năm, Việt Nam đón 8,9 triệu lượt khách quốc tế.

Hàn Quốc tiếp tục là thị trường "gửi" khách lớn nhất tới Việt Nam với gần 2,6 triệu lượt (chiếm 29% tổng lượng khách). Thị trường Trung Quốc đã vượt mốc 1 triệu lượt, xếp ở vị trí thứ hai. Dù đạt vị trí thứ hai về số lượng khách đến Việt Nam, nhưng thị trường truyền thống Trung Quốc mới phục hồi 28%. So với thời điểm trước dịch COVID-19, khách từ thị trường Trung Quốc chiếm gần 1/3 tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam. Giai đoạn 2015-2019, khách Trung Quốc đến Việt Nam tăng 1,78 triệu lượt lên 5,8 triệu lượt.

Nguồn: Vietstock, Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hụt thu từ mảng bất động sản, Dabaco bão lãi quý 3 sụt giảm 94%

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (mã: DBC) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2023 ghi nhận doanh thu thuần đạt hơn 2.709 tỷ đồng, giảm 24% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn giảm ít hơn mức giảm doanh thu khiến lãi gộp của Dabaco giảm sâu 42% xuống còn 281 tỷ đồng. Biên lãi gộp giảm về 10% trong quý 3/2023.

Khấu trừ các chi phí khác, Dabaco ghi nhận vốn vện 23 tỷ đồng lãi trước thuế, sụt giảm 91% so với quý 3/2022. Lợi nhuận sau thuế còn 12 tỷ đồng, giảm tới 94% trong khi cùng kỳ năm trước đạt 206 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, Dabaco ghi nhận doanh thu thuần đạt 8.496 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 19 tỷ đồng, lần lượt giảm 9% và 92% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu từ bán hàng giảm 10% xuống 7.532 tỷ; doanh thu thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng tăng 14% lên hơn 477 tỷ đồng; doanh thu KD BĐS giảm 10% còn 760 tỷ đồng, chủ yếu ghi nhận trong quý 2/2023.

Lãi ròng quý 3 của PAN tăng 43%

Quý 3, doanh thu thuần của CTCP Tập đoàn Pan (HOSE: PAN) đạt gần 3,585 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, chi phí trong kỳ cũng tăng lên đáng kể khi chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý đều tăng lần lượt 22%, 13% và 44%.

Dù vậy, PAN vẫn lãi ròng gần 56 tỷ đồng trong quý 3, tăng 43% so với cùng kỳ. Kết quả này nâng lãi ròng 9 tháng đầu năm của Công ty lên xấp xỉ 232 tỷ đồng, tăng 91%. Tuy nhiên, so với mục tiêu lãi ròng 402 tỷ đồng trong năm 2023, kết quả này mới đạt gần 58% kế hoạch.

FMC điều chỉnh giảm 25% kế hoạch lợi nhuận 2023

HĐQT CTCP Thực phẩm Sao Ta (HOSE: FMC) vừa thông qua việc điều chỉnh giảm kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.

Trước đó, ĐHĐCĐ thường niên 2023 của FMC thông qua kế hoạch năm 2023 với tổng doanh thu 5,900 tỷ đồng và lãi trước thuế 400 tỷ đồng, tương ứng tăng 3% và 25% so với thực hiện năm 2022.

Tuy nhiên, ngày 25/10, HĐQT Công ty đã thống nhất điều chỉnh giảm mục tiêu sản xuất kinh doanh năm 2023. Tổng doanh thu kế hoạch mới ở mức 4,870 tỷ đồng và lãi trước thuế 300 tỷ đồng, giảm lần lượt 17% và 25% so với kế hoạch cũ. Như vậy, kế hoạch lãi trước thuế năm 2023 của FMC ước tính thấp hơn 6% so với thực hiện 2022.

Về kết quả kinh doanh của FMC, dù quý 3/2023 Công ty có lãi ròng 82 tỷ đồng, nhưng với những khó khăn 2 quý trước đó, lãi ròng 9 tháng giảm 16%, còn 194 tỷ đồng; còn lãi trước thuế 9 tháng giảm 13%, lùi về 216 tỷ đồng. So với kế hoạch lãi trước thuế mới, sau 9 tháng, FMC thực hiện được 72%.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TBC	39,000	4.98%	0.00%
YEG	17,400	6.75%	0.00%
TIX	37,000	4.52%	0.00%
VFG	37,750	2.30%	0.00%
COM	32,650	5.32%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	36,000	1.98%	0.02%
PMS	35,700	8.84%	0.01%
SZB	32,500	1.56%	0.00%
VC6	15,700	9.79%	0.00%
TJC	14,600	9.77%	0.00%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	41,800	-6.90%	-0.31%
VIC	41,600	-6.94%	-0.27%
GAS	75,500	-6.09%	-0.26%
HPG	22,800	-5.20%	-0.16%
VCB	84,500	-1.52%	-0.16%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	19,000	-9.95%	-0.62%
SHS	14,700	-9.26%	-0.40%
IDC	47,000	-6.00%	-0.33%
CEO	18,500	-8.42%	-0.29%
MBS	18,100	-9.05%	-0.26%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	28,700	-6.82%	54,159,900
VND	18,300	-6.87%	48,718,000
VIX	13,650	-6.83%	46,463,900
STB	28,100	-4.91%	40,837,400
DIG	19,800	-5.71%	37,078,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,700	-9.26%	63,141,573
CEO	18,500	-8.42%	20,852,383
PVS	35,600	-4.04%	13,041,600
HUT	19,000	-9.95%	11,036,588
MBS	18,100	-9.05%	8,993,754

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	28,700	-6.82%	1,560.6
STB	28,100	-4.91%	1,154.0
VND	18,300	-6.87%	897.1
DIG	19,800	-5.71%	728.9
HPG	22,800	-5.20%	717.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,700	-9.26%	941.7
PVS	35,600	-4.04%	456.3
IDC	47,000	-6.00%	422.9
CEO	18,500	-8.42%	390.9
HUT	19,000	-9.95%	212.8

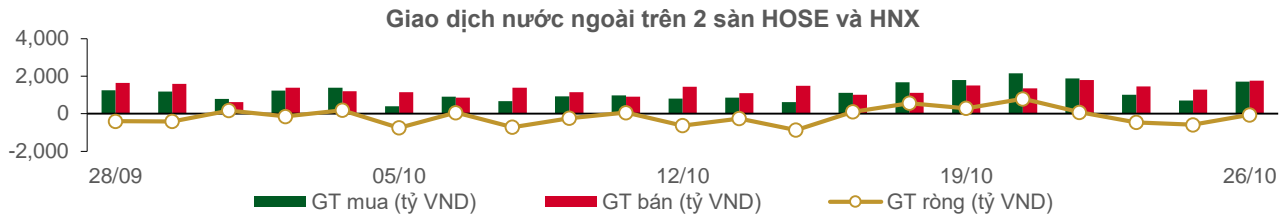
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VPB	5,700,000	119.93
EIB	4,818,000	81.91
MBB	3,967,620	75.38
EVF	5,940,000	69.29
SBT	4,463,000	67.58

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	8,025,000	169.00
HHC	544,600	54.46
GKM	1,298,000	47.51
LDP	568,900	9.33
PMC	1,922	0.14

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	57.04	1,612.91	78.52	1,720.60	(21.48)	(107.69)
HNX	2.78	91.00	2.55	39.56	0.23	51.44
Tổng 2 sàn	59.82	1,703.91	81.07	1,760.16	(21.25)	(56.25)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DGC	85,000	1,616,417	137.56
VNM	67,000	1,834,322	122.82
STB	28,100	4,288,750	121.30
MWG	42,000	2,901,615	120.82
VCB	84,500	1,001,400	85.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	35,600	1,768,500	61.71
IDC	47,000	423,950	20.01
TNG	17,400	173,300	3.06
SHS	14,700	139,200	2.13
CEO	18,500	56,800	1.05

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	41,800	5,941,900	255.39
FUEVFVND	23,900	6,851,700	163.74
SSI	28,700	5,661,104	163.17
VIC	41,600	3,071,384	127.91
MSN	61,400	1,551,280	95.71

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	14,700	2,336,000	34.74
PVS	35,600	44,200	1.57
IDC	47,000	24,600	1.16
CEO	18,500	27,400	0.51
CET	7,100	65,200	0.46

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	85,000	1,568,417	133.49
STB	28,100	3,693,550	104.56
VNM	67,000	1,409,412	94.33
MWG	42,000	1,564,215	64.78
GMD	59,000	961,057	56.83

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	35,600	1,724,300	60.14
IDC	47,000	399,350	18.85
TNG	17,400	171,600	3.03
CEO	18,500	29,400	0.54
MBS	18,100	29,500	0.54

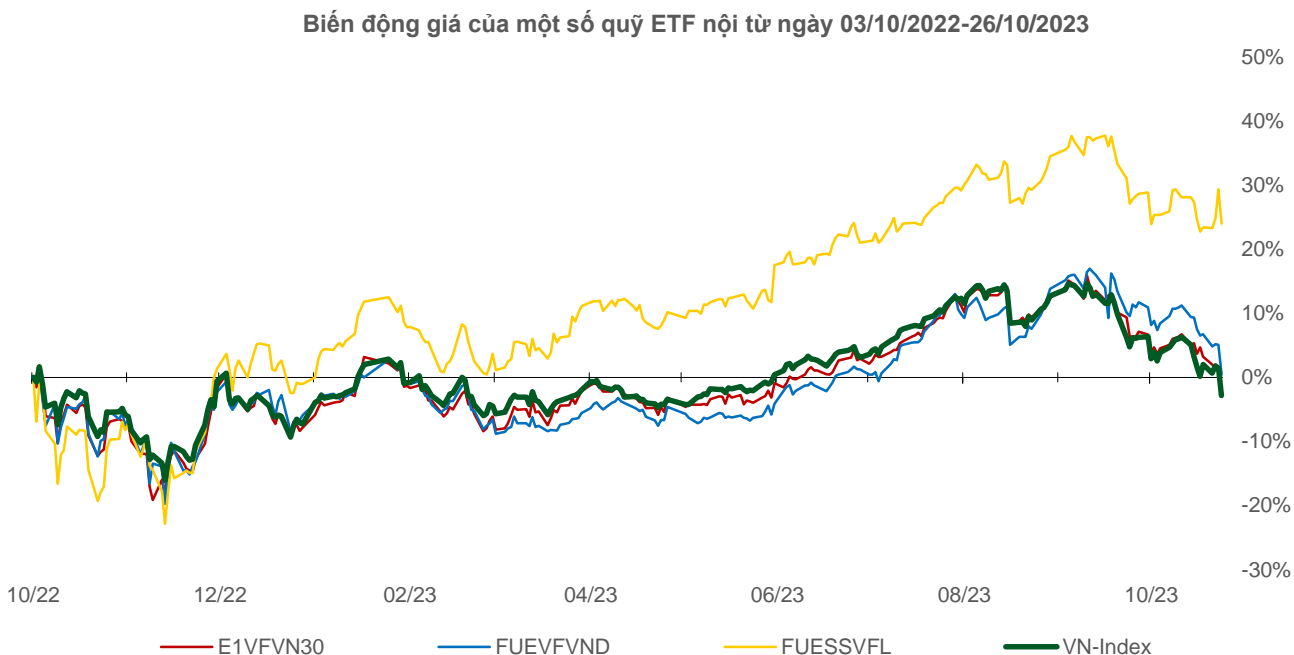
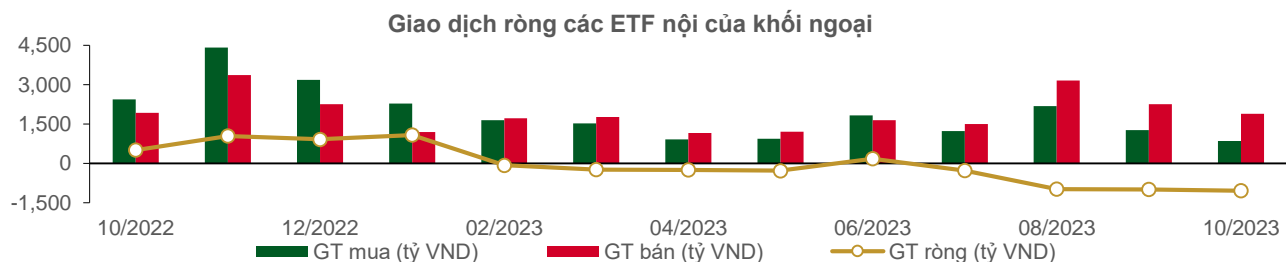
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	41,800	(5,663,631)	(243.68)
SSI	28,700	(4,221,203)	(121.21)
VIC	41,600	(2,772,067)	(115.38)
FUEVFVND	23,900	(4,493,200)	(107.48)
MSN	61,400	(947,880)	(58.38)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,700	(2,196,800)	(32.61)
CET	7,100	(65,200)	(0.46)
HUT	19,000	(21,600)	(0.43)
NVB	9,900	(6,400)	(0.07)
PLC	27,900	(1,600)	(0.05)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,410	-3.6%	1,158,600	21.34	E1VFN30	10.01	16.86	(6.85)
FUEMAV30	12,590	-4.3%	16,900	0.21	FUEMAV30	0.05	0.20	(0.15)
FUESSV30	13,110	-4.3%	43,900	0.58	FUESSV30	0.10	0.52	(0.42)
FUESSV50	16,500	-0.9%	29,000	0.49	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	17,980	-4.1%	126,000	2.21	FUESSVFL	0.10	1.87	(1.77)
FUEVFN30	23,900	-4.4%	6,938,100	165.87	FUEVFN30	56.26	163.74	(107.48)
FUEVN100	14,130	-4.2%	371,400	5.26	FUEVN100	0.43	4.34	(3.91)
FUEIP100	7,700	-4.8%	2,600	0.02	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,950	-5.7%	25,000	0.18	FUEKIV30	0.13	0.15	(0.02)
FUEDCMID	9,500	-3.7%	1,533,100	14.48	FUEDCMID	14.32	13.97	0.36
FUEKIVFS	9,900	-2.9%	900	0.01	FUEKIVFS	0.00	0.01	(0.01)
FUEMAVND	9,970	-5.5%	600	0.01	FUEMAVND	0.00	0.01	(0.01)
FUEFCV50	14,200	2.3%	5,000	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			10,251,100	210.71	Tổng cộng	81.42	201.67	(120.25)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	240	-25.0%	71,040	35	21,100	122	(118)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	390	-15.2%	68,870	95	21,100	214	(176)	22,500	4.0	29/01/2024
CACB2304	1,270	-5.9%	300	333	21,100	663	(607)	23,000	3.0	23/09/2024
CFPT2214	2,650	-17.2%	820	4	86,800	2,616	(34)	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	1,610	-29.4%	7,340	12	86,800	1,624	14	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	1,800	-15.5%	29,230	49	86,800	1,611	(189)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	2,530	-10.0%	2,650	172	86,800	2,096	(434)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	1,350	-25.0%	128,030	35	86,800	1,152	(198)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	1,580	-21.0%	137,630	95	86,800	1,183	(397)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	1,440	-29.8%	3,070	88	86,800	1,069	(371)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	2,020	-16.5%	4,230	189	86,800	1,299	(721)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	2,030	-20.1%	13,650	280	86,800	1,136	(894)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	710	-36.6%	77,180	140	86,800	435	(275)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	1,980	0.0%	0	103	86,800	520	(1,460)	91,530	4.9	06/02/2024
CHDB2301	90	-52.6%	33,540	0	17,000	61	(29)	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	360	-21.7%	1,020	26	17,000	238	(122)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	480	0.0%	12,470	56	17,000	179	(301)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	740	0.0%	310	147	17,000	251	(489)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	630	1.6%	2,800	119	17,000	194	(436)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	820	2.5%	10,840	242	17,000	273	(547)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	1,340	-28.3%	920	4	22,800	1,158	(182)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2306	1,190	-15.0%	19,940	12	22,800	955	(235)	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	560	-25.3%	18,170	63	22,800	450	(110)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	350	-30.0%	134,760	0	22,800	178	(172)	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	1,100	-17.3%	74,480	209	22,800	904	(196)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	640	-25.6%	74,800	34	22,800	547	(93)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	430	-28.3%	15,610	63	22,800	330	(100)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	700	-21.4%	26,470	125	22,800	557	(143)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	2,000	-19.4%	9,700	124	22,800	1,569	(431)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,330	-23.6%	30	238	22,800	439	(891)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	750	-14.8%	9,340	329	22,800	522	(228)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	350	-25.5%	6,610	119	22,800	257	(93)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	450	-11.8%	1,560	148	22,800	203	(247)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	500	-15.3%	18,400	242	22,800	323	(177)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	200	-68.8%	43,140	49	22,800	165	(35)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,090	-16.2%	10,380	172	22,800	738	(352)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,630	-18.1%	6,720	263	22,800	721	(909)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	130	-58.1%	194,090	35	22,800	81	(49)	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	170	-37.0%	633,740	69	22,800	182	12	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	140	-41.7%	263,830	95	22,800	172	32	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	370	-21.3%	405,560	189	22,800	366	(4)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	350	-48.5%	31,510	88	22,800	203	(147)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	860	-31.2%	7,300	189	22,800	622	(238)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,240	-22.0%	6,500	280	22,800	878	(362)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	520	-7.1%	11,170	140	22,800	173	(347)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	1,160	-28.4%	2,120	4	17,200	1,139	(21)	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2305	580	-1.7%	4,630	63	17,200	351	(229)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,670	-8.2%	14,020	209	17,200	1,228	(442)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	140	-39.1%	104,190	35	17,200	116	(24)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	250	-28.6%	35,850	95	17,200	198	(52)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	410	-19.6%	29,640	189	17,200	293	(117)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	650	0.0%	0	88	17,200	299	(351)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	890	-19.1%	400	189	17,200	586	(304)	19,000	2.0	02/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2312	1,170	-12.0%	15,300	280	17,200	717	(453)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	530	0.0%	0	140	17,200	227	(303)	21,000	2.0	14/03/2024
CMSN2301	10	-95.8%	58,350	0	61,400	0	(10)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	1,150	-28.6%	4,900	209	61,400	912	(238)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	90	-72.7%	16,320	34	61,400	11	(79)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	390	-31.6%	4,140	125	61,400	129	(261)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	300	-34.8%	8,350	119	61,400	83	(217)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	640	-23.8%	370	242	61,400	202	(438)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	50	-85.3%	68,230	35	61,400	4	(46)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	130	-68.3%	123,390	95	61,400	34	(96)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	150	-64.3%	37,360	88	61,400	37	(113)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	600	-23.1%	6,450	280	61,400	222	(378)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	120	-78.6%	740	103	61,400	10	(110)	98,100	5.0	06/02/2024
CMWG2215	100	-37.5%	3,300	4	42,000	12	(88)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	50	-82.1%	59,200	12	42,000	4	(46)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2304	540	-21.7%	3,890	63	42,000	445	(95)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	2,700	-7.9%	27,980	209	42,000	2,283	(417)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	70	-72.0%	138,550	35	42,000	35	(35)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	330	-15.4%	50,760	95	42,000	156	(174)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	350	-22.2%	203,750	88	42,000	164	(186)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	580	-15.9%	23,820	189	42,000	359	(221)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	860	-14.0%	6,670	280	42,000	547	(313)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	750	0.0%	0	103	42,000	117	(633)	58,900	3.0	06/02/2024
CMWG2312	960	-25.0%	210	180	42,000	459	(501)	56,000	3.0	23/04/2024
CNVL2301	10	-90.0%	32,710	0	12,900	3	(7)	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	100	-56.5%	1,520	26	12,900	13	(87)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	730	-2.7%	11,160	147	12,900	151	(579)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	470	-20.3%	13,880	57	12,900	87	(383)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,150	-11.5%	570	242	12,900	285	(865)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	2,300	-6.1%	1,700	0	22,600	2,095	(205)	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	1,110	-24.5%	59,680	26	22,600	1,026	(84)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	1,380	-19.3%	12,470	147	22,600	1,150	(230)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	1,380	-20.7%	85,600	57	22,600	1,249	(131)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	1,600	-19.6%	9,110	242	22,600	1,314	(286)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	10	-94.7%	56,390	0	10,800	0	(10)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	50	-76.2%	470	26	10,800	0	(50)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	250	0.0%	0	56	10,800	2	(248)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	150	-44.4%	7,150	147	10,800	22	(128)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	160	-15.8%	60	119	10,800	31	(129)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	330	-15.4%	1,840	242	10,800	85	(245)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	80	-68.0%	23,730	49	10,800	15	(65)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	270	-15.6%	80,250	172	10,800	131	(139)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	360	-16.3%	2,220	202	10,800	121	(239)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	340	-42.4%	350	88	10,800	70	(270)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	470	0.0%	0	103	10,800	28	(442)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2225	3,860	-18.6%	37,220	4	28,100	3,804	(56)	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	3,060	-23.5%	18,620	12	28,100	3,063	3	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	110	-56.0%	226,120	0	28,100	14	(96)	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	510	-25.0%	4,040	63	28,100	344	(166)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	2,190	-10.6%	35,230	209	28,100	1,608	(582)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	450	-27.4%	46,800	34	28,100	347	(103)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	490	-3.9%	484,460	63	28,100	243	(247)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	590	-16.9%	127,590	125	28,100	433	(157)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	810	-47.1%	2,220	33	28,100	881	71	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	770	-14.4%	10	238	28,100	487	(283)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	800	-21.6%	2,050	329	28,100	525	(275)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	430	-23.2%	3,860	119	28,100	303	(127)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	450	-19.6%	30,560	148	28,100	267	(183)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	610	-18.7%	21,820	242	28,100	354	(256)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	490	-40.2%	24,130	49	28,100	383	(107)	30,000	3.0	14/12/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2318	700	-29.3%	12,940	202	28,100	619	(81)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	710	-17.4%	2,340	172	28,100	459	(251)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2320	390	-38.1%	311,000	35	28,100	356	(34)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	570	-32.9%	148,790	95	28,100	567	(3)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,080	-11.5%	11,230	189	28,100	753	(327)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,040	-1.0%	91,440	88	28,100	541	(499)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,400	2.9%	120	189	28,100	665	(735)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,600	1.3%	17,250	280	28,100	838	(762)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	1,620	-22.1%	61,550	180	28,100	986	(634)	33,000	2.0	23/04/2024
CTCB2216	530	-48.5%	7,160	4	29,800	583	53	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	1,740	-23.0%	107,230	209	29,800	1,747	7	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	150	-63.4%	29,560	35	29,800	95	(55)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	320	-34.7%	48,480	95	29,800	237	(83)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	1,090	38.0%	10	88	29,800	384	(706)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,000	-31.0%	22,980	189	29,800	673	(327)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,040	-22.4%	2,330	280	29,800	710	(330)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	620	-8.8%	2,000	140	29,800	305	(315)	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	1,690	0.0%	0	333	29,800	986	(704)	35,000	3.0	23/09/2024
CTPB2303	360	-10.0%	1,420	63	16,000	152	(208)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	20	-93.8%	87,680	4	41,800	0	(20)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	10	-95.0%	147,070	0	41,800	0	(10)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	1,080	-34.9%	19,950	209	41,800	527	(553)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	60	-76.0%	40,880	34	41,800	3	(57)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	340	-10.5%	320	125	41,800	39	(301)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	200	-25.9%	710	119	41,800	21	(179)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	300	-28.6%	15,590	242	41,800	83	(217)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	20	-91.3%	109,950	35	41,800	0	(20)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	70	-73.1%	160,790	95	41,800	8	(62)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	110	-73.8%	71,170	88	41,800	20	(90)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	600	-31.0%	360	280	41,800	216	(384)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	420	-40.0%	19,720	189	41,800	183	(237)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	900	-22.4%	8,160	209	17,350	694	(206)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	70	-50.0%	158,140	35	17,350	12	(58)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	10	-95.0%	46,780	0	41,600	0	(10)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	140	-46.2%	17,650	26	41,600	0	(140)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	370	0.0%	16,450	56	41,600	1	(369)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	570	-29.6%	10,790	147	41,600	21	(549)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	380	-32.1%	13,650	119	41,600	8	(372)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	780	-13.3%	4,600	242	41,600	50	(730)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	100	-44.4%	126,010	35	41,600	0	(100)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	220	-33.3%	17,320	0	67,000	49	(171)	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2303	380	-29.6%	47,060	34	67,000	157	(223)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	740	-23.7%	20	125	67,000	303	(437)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	620	-19.5%	4,320	119	67,000	206	(414)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	960	-18.0%	11,630	242	67,000	298	(662)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	110	-73.2%	75,080	35	67,000	14	(96)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,030	-12.0%	730	189	67,000	471	(559)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	120	-81.3%	770	103	67,000	33	(87)	82,000	5.0	06/02/2024
CVPB2304	310	-11.4%	83,920	63	20,200	215	(95)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	1,500	-11.2%	13,760	172	20,200	1,100	(400)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	780	-31.0%	42,770	49	20,200	590	(190)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	180	-21.7%	807,210	35	20,200	105	(75)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	300	-25.0%	82,250	95	20,200	206	(94)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	490	-17.0%	89,960	189	20,200	322	(168)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	790	-26.2%	6,900	88	20,200	463	(327)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	1,530	-15.9%	5,780	189	20,200	1,017	(513)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	1,840	-14.4%	1,900	280	20,200	1,162	(678)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	920	0.0%	0	103	20,200	181	(739)	24,400	2.0	06/02/2024
CVRE2221	10	-95.8%	50	4	24,600	0	(10)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2302	10	-94.7%	83,670	0	24,600	0	(10)	28,670	5.0	26/10/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2303	1,450	-26.4%	5,160	209	24,600	975	(475)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	150	-51.6%	62,130	34	24,600	78	(72)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	350	-27.1%	2,470	125	24,600	170	(180)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	260	-35.0%	80	119	24,600	125	(135)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	450	-29.7%	450	242	24,600	253	(197)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	60	-53.9%	207,610	35	24,600	24	(36)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	110	-45.0%	189,150	95	24,600	83	(27)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	300	-40.0%	20,210	88	24,600	151	(149)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	700	-28.6%	17,200	189	24,600	459	(241)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	810	-24.3%	1,440	280	24,600	479	(331)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	200	-51.2%	2,610	103	24,600	56	(144)	34,100	3.0	06/02/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DCM	HOSE	27,900	38,900	25/10/2023	1,823	11.3	1.9
KDH	HOSE	29,800	40,900	23/10/2023	1,008	29.1	2.1
VCG	HOSE	21,250	33,000	18/10/2023	492	30.9	1.7
VRE	HOSE	24,600	39,400	16/10/2023	4,036	22.7	2.6
MWG	HOSE	42,000	65,900	11/10/2023	491	273.4	4.1
NLG	HOSE	32,800	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	10,800	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	20,200	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	31,000	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
SAB	HOSE	66,200	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	18,292	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	67,000	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	36,550	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	30,900	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	75,500	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	50,300	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	27,000	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	47,000	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	74,000	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	22,450	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	28,100	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	40,800	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	32,900	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	21,100	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	84,500	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	40,550	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	28,350	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	17,200	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,000	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TCB	HOSE	29,800	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	16,000	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	12,300	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	17,350	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	14,300	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,200	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	10,050	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9

Bản tin chứng khoán

DHG	HOSE	102,900	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	57,900	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
GEG	HOSE	12,600	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	13,630	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	35,600	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	16,610	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	44,700	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	41,800	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
KBC	HOSE	28,550	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
FRT	HOSE	92,900	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	22,800	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	14,200	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	44,200	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	20,400	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	39,050	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	71,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	36,000	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	19,100	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	27,350	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	25,600	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	83,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912